

Bản án số: 47/2024/DS-ST
Ngày: 30-8-2024
V/v “Tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Quang Nghĩa

Bà Đỗ Thị Thu Hà

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đinh Thị Hạ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thị Lý - Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 286/2023/TLST-DS ngày 08 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2024/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 253/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Ngọc T, sinh năm: 1990

Địa chỉ: ấp B, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Chị Lê Thị Ngọc H, sinh năm: 1992

Địa chỉ: ấp D, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lê Văn B, sinh năm: 1938

Địa chỉ: ấp D, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Văn B: Chị Lê Thị Ngọc T, sinh năm: 1990

Địa chỉ: ấp B, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Là người đại diện theo ủy quyền (*Văn bản ủy quyền ngày 08/12/2023*).

2. Chị Lê Thị T1, sinh năm: 1981

Địa chỉ: ấp D, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai

3. Chị Lê Thị N, sinh năm: 1983

Địa chỉ: ấp C, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

4. Chị Lê Thị Ngọc T2, sinh năm: 1992

Địa chỉ: ấp C, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T, chị H, ông B, chị T1, chị N và chị T2 vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị Ngọc T:*

Cha mẹ chị là ông Lê Văn B, sinh năm 1938 và bà Lê Thị N1, sinh năm 1958 có với nhau tất cả 06 người con gồm: chị Lê Thị T1, sinh năm: 1981; chị Lê Thị N, sinh năm: 1983; anh Lê Văn N2, sinh năm 1986 đã chết ngày 18/8/2000 theo giấy chứng tử số 20, quyền số 01/2015 ngày 02/4/2015 của UBND xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai, khi chết mới 16 tuổi, chưa có vợ con; chị là Lê Thị Ngọc T, sinh năm: 1990; chị Lê Thị Ngọc T2, sinh năm: 1992 và chị Lê Thị Ngọc H, sinh năm: 1994.

Bà Lê Thị N1 có cha là ông Lê Văn C (đã chết năm 1975), mẹ là bà Nguyễn Thị C1 (đã chết năm 1974). Ngoài ra, mẹ chị không có cha mẹ nuôi và không có người con riêng, con nuôi nào khác.

Ngày 28/01/2021, bà N1 chết theo giấy chứng tử số 05 ngày 29/01/2021 của UBND xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai. Khi chết bà N1 không để lại di chúc.

Khi còn sống, bà N1 và ông B tạo lập được tài sản chung gồm: quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 2101, tờ bản đồ số 59, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai có diện tích 495,9 m² được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các công trình khác gắn liền với đất số CY 230451 ngày 19/11/2020 cho ông Lê Văn B và bà Lê Thị N1, nguồn gốc thửa đất trên do bà N1 và ông B biên nhận chuyển nhượng vào năm 2020; 01 căn nhà xây cấp 4 được xây dựng trên thửa đất nêu trên, căn nhà được xây dựng vào năm 2020. Theo chứng thư thẩm định giá số 196/TĐG-CT ngày 13/5/2024 của Công ty Cổ phần T3, quyền sử dụng đất, công trình xây dựng và các tài sản khác gắn liền với đất có tổng giá trị là 1.214.000.000 đồng (*Một tỷ hai trăm mười bốn triệu đồng*).

Sau khi bà N1 chết, gia đình chị đã nhiều lần họp bàn, thương lượng để phân chia di sản mà bà N1 để lại theo hướng chia đều cho những người được hưởng thừa kế. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa thực hiện được do chị H không thống nhất, không đồng ý ký tên vào biên bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và yêu cầu được chia cho quyền sử dụng một phần thửa đất số 2101, tờ bản đồ số 59, xã X, có chiều ngang 04 mét, chiều dài hết đất hoặc được chia số tiền là 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*). Chị, ông B và các chị em khác trong gia đình không đồng ý với yêu cầu của chị H.

Nay, chị yêu cầu chia di sản thừa kế của bà N1 là một nửa giá trị tài sản trong khối tài sản chung của bà N1 và ông B có giá trị là 607.000.000 đồng (*Sáu trăm lẻ bảy triệu đồng*) theo pháp luật cho 06 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà N1 gồm: ông B, chị T1, chị N, chị, chị T2 và chị H mỗi người một phần bằng nhau có

giá trị là 101.167.000 đồng (*Một trăm lẻ một triệu một trăm sáu mươi bảy ngàn đồng*). Chị có nguyện vọng được nhận phần thừa kế của mình bằng tiền và giao lại quyền sử dụng đất cho cha chị là ông Lê Văn B được quyền sử dụng.

Số tiền chi phí tố tụng chị đã tạm ứng gồm: chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí trích lục hồ sơ là 4.228.740 đồng và chi phí thẩm định giá tài sản là 33.000.000 đồng, chị yêu cầu mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí tố tụng theo tỷ lệ phần tài sản được chia.

** Theo các bản tự khai, biên bản đối chất trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Lê Thị Ngọc H trình bày:* Chị là con gái út của ông Lê Văn B và bà Lê Thị N1. Chị thống nhất với lời trình bày của chị Lê Thị Ngọc T về quan hệ nhân thân của bà N1. Ngày 28/01/2021, bà N1 chết không để lại di chúc. Ngày 30/8/2023, chị cùng ông B và 04 chị gái đến văn phòng C2 để thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của bà N1. Tuy nhiên, văn bản phân chia di sản thừa kế này có nội dung thỏa thuận để toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đối với thửa đất số 2101, tờ bản đồ số 59, xã X cho chị T đứng tên và quản lý sử dụng thì chị không đồng ý. Chị có nguyện vọng được nhận phần di sản thừa kế của bà N1 bằng tiền với số tiền là 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*).

** Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn B do chị Lê Thị Ngọc T làm đại diện trình bày:* Ông B và bà N1 chung sống với nhau từ năm 1980 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, ông B và bà N1 có 06 người con chung là Lê Thị T1, sinh năm 1981; Lê Thị N, sinh năm 1983; Lê Văn N2, sinh năm 1986 (đã chết năm 2000); Lê Thị Ngọc T, sinh năm: 1990; Lê Thị Ngọc T2, sinh năm 1992 và Lê Thị Ngọc H, sinh năm 1994. Ngoài ra, bà N1 không có người con riêng nào khác.

Ông B không đồng ý với yêu cầu của chị H về việc chị H được nhận phần di sản thừa kế của bà N1 bằng tiền với số tiền là 500.000.000 đồng; ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị T, ông B yêu cầu Tòa án chia di sản của bà Lê Thị N1 là một nửa giá trị tài sản trong khối tài sản chung của ông B và bà N1 theo pháp luật cho 06 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà N1 gồm: ông B, chị T1, chị N, chị T, chị T2 và chị H mỗi người một phần bằng nhau. Ông B có nguyện vọng được nhận phần thừa kế của mình bằng quyền sử dụng đất, ông B sẽ thanh toán lại phần thừa kế cho các đồng thừa kế khác bằng tiền tương ứng với giá trị.

** Theo các bản tự khai, biên bản đối chất trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị T1, chị Lê Thị N và chị Lê Thị Ngọc T2 cùng trình bày:* Các chị là con ruột của ông Lê Văn B và bà Lê Thị N1. Các chị thống nhất với lời trình bày của chị T về quan hệ nhân thân của bà N1. Ngày 28/01/2021, bà N1 chết không để lại di chúc. Khi bà N1 còn sống, bà N1 và ông B tạo lập được tài sản chung gồm: quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 2101, tờ bản đồ số 59, xã X và 01 căn nhà xây cấp 4 được xây dựng trên thửa đất nêu trên, căn nhà được xây dựng vào năm 2020. Sau khi bà N1 chết, gia đình chị đã nhiều lần họp bàn, thương lượng để phân chia di sản mà bà N1 để lại theo hướng chia đều cho những người được hưởng thừa kế. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa thực hiện được do chị H không thống nhất, không đồng ý ký tên vào biên bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế. Các chị không đồng ý với yêu cầu của chị H là chia cho

chị H được quyền sử dụng một phần thửa đất số 2101, tờ bản đồ số 59, xã X, có chiều ngang 04 mét, chiều dài hết đất. Đồng thời, các chị cũng không đồng ý với yêu cầu của chị H về việc chị H được nhận phần di sản thừa kế của bà N1 bằng tiền với số tiền là 500.000.000 đồng. Các chị yêu cầu chia di sản thừa kế của bà N1 là một nửa giá trị tài sản trong khối tài sản chung của bà N1 và ông B có giá trị là 607.000.000 đồng (*Sáu trăm lẻ bảy triệu đồng*) theo pháp luật cho 06 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà N1 gồm: ông B, chị T1, chị N, chị T, chị T2 và chị H mỗi người một phần bằng nhau có giá trị là 101.167.000 đồng (*Một trăm lẻ một triệu một trăm sáu mươi bảy ngàn đồng*). Các chị có nguyện vọng được nhận phần thừa kế của mình bằng tiền và giao lại quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn B được quyền sử dụng.

*** Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:**

- Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến nay về cơ bản là đúng theo quy định pháp luật. Nguyên đơn chị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông B, chị T1, chị N, chị T2 đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ tố tụng, cung cấp chứng cứ cho Tòa án để chứng minh những yêu cầu hợp pháp của mình là thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 73, 96, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chị H không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, chia di sản thừa kế của bà N1 là một nửa giá trị tài sản trong khối tài sản chung của bà N1 và ông B theo pháp luật cho 06 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà N1 gồm: ông B, chị T1, chị N, chị T, chị T2 và chị H mỗi người một phần bằng nhau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Chị Lê Thị Ngọc T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Lê Thị N1 theo pháp. Do đó, xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất*” theo quy định tại Điều 649 Bộ luật Dân sự 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Quan hệ pháp luật này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đất tranh chấp tọa lạc tại ấp D, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về tư cách tố tụng: Chị T khởi kiện chị H, do đó xác định chị T là nguyên đơn, chị H là bị đơn theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của ông B, chị T1, chị N, chị T2 nên xác định những người này là người quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 28/01/2021 bà Lê Thị N1 chết. Ngày 09/10/2023, chị T nộp đơn khởi kiện tại Tòa án. Do đó việc khởi kiện là còn trong

thời hạn theo quy định tại Điều 611 và Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[5.1] Về quan hệ hôn nhân: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận ông Lê Văn B và bà Lê Thị N1 chung sống với nhau từ năm 1980 nhưng không đăng ký kết hôn. Tại biên bản xác minh ngày 26/8/2024 tại Công an xã X thể hiện, ông Lê Văn B là chủ hộ, bà Lê Thị N1 có mối quan hệ với chủ hộ là vợ. Như vậy, căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình; Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp về hướng dẫn thi hành nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình thì hôn nhân của ông B và bà N1 là hợp pháp.

[5.2] Về hàng thừa kế của bà Lê Thị N1: các đương sự đều thống nhất, khi còn sống thì bà N1 có tất cả 06 người con gồm: chị T1, chị N, chị T, chị T2, chị H và anh Lê Văn N2 đã chết năm 2015 (chết trước bà N1, khi chết anh N2 chưa có vợ, con). Ngoài ra, bà N1 không có người con nuôi nào khác, cha mẹ của bà N1 cũng đã chết từ lâu do già yếu. Như vậy xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà N1 gồm: Ông Lê Văn B, sinh năm 1938; chị Lê Thị T1, sinh năm 1981; chị Lê Thị N, sinh năm 1983; chị Lê Thị Ngọc T, sinh năm 1990; chị Lê Thị Ngọc T2, sinh năm 1992 và chị Lê Thị Ngọc H, sinh năm 1994.

[5.3] Về di sản thừa kế:

Các đương sự đều thống nhất trong quá trình chung sống thì ông B và bà N1 tạo lập được tài sản chung gồm: quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 2101, tờ bản đồ số 59, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai có diện tích 495,9 m²; 01 căn nhà xây cấp 4 được xây dựng trên thửa đất số 2101, tờ bản đồ số 59 nêu trên. Việc thừa nhận của các đương sự phù hợp với tài liệu, chứng cứ thể hiện trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ - Chi nhánh X cung cấp: thửa đất số 2101, tờ bản đồ số 59, xã X có diện tích 495,9 m², được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY230451 ngày 19/11/2020 cho ông Lê Văn B và bà Lê Thị N1, nên đây là tài sản chung của ông B và bà N1. Theo chứng thư thẩm định giá số 196/TĐG-CT ngày 13/5/2024 của Công ty Cổ phần T3, quyền sử dụng đất, công trình xây dựng và các tài sản khác gắn liền với đất có tổng giá trị là 1.214.000.000 đồng (*Một tỷ hai trăm mười bốn triệu đồng*).

Về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy: Do ông B và bà N1 có quan hệ hôn nhân, nên thửa đất số 2101, tờ bản đồ số 59, xã X và nhà ở cùng các tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của vợ chồng. Theo nguyên tắc của Luật Hôn nhân và Gia đình và Bộ luật Dân sự thì tài sản chung của vợ chồng là tài sản chung hợp nhất và có thể phân chia; ông B yêu cầu được nhận phần tài sản của mình bằng quyền sử dụng đất và sở hữu các tài sản trên đất, các đồng thừa kế còn lại đều yêu cầu nhận tiền nên giao quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất cho ông B quản lý, sử dụng; phân chia di sản thừa kế của bà N1 bằng giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất thửa đất số 2101, tờ bản đồ số 59, xã X thành tiền là phù hợp.

Như vậy, xác định phần di sản thừa kế mà bà Lê Thị N1 để lại một nửa giá trị tài sản trong khối tài sản chung của bà N1 và ông B, có giá trị là 607.000.000 đồng (1.214.000.000 đồng : 02).

[5.4] Về yêu cầu của bị đơn: chị Lê Thị Ngọc H yêu cầu được nhận phần di sản thừa kế của bà N1 bằng tiền với số tiền là 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*), các đồng thừa kế khác gồm ông B, chị T1, chị N, chị T và chị T2 không đồng ý với yêu cầu của chị H. Xét thấy, yêu cầu của chị H không phù hợp với quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên không chấp nhận.

[5.5] Về yêu cầu của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: chị Lê Thị Ngọc T, ông Lê Văn B, chị Lê Thị T1, chị Lê Thị N, chị Lê Thị Ngọc T2 thống nhất yêu cầu chia di sản thừa kế của bà N1 là một nửa giá trị tài sản trong khối tài sản chung của bà N1 và ông B có giá trị là 607.000.000 đồng (*Sáu trăm lẻ bảy triệu đồng*) theo pháp luật cho 06 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà N1 gồm: ông B, chị T1, chị N, chị T, chị T2 và chị H mỗi người một phần bằng nhau có giá trị là 101.167.000 đồng (*Một trăm lẻ một triệu một trăm sáu mươi bảy ngàn đồng*). Yêu cầu này phù hợp với quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên chấp nhận.

Chị T1, chị N, chị T và chị T2 có nguyện vọng được nhận phần thừa kế của mình bằng tiền và giao lại quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn B được quyền sử dụng. Ông B có nguyện vọng được nhận phần thừa kế của mình bằng quyền sử dụng đất, ông B sẽ thanh toán lại giá trị phần thừa kế cho các đồng thừa kế khác bằng tiền tương ứng với giá trị. Xét thấy, hiện nay ông B đang sống trên thửa đất số 2101, tờ bản đồ số 59, xã X; đồng thời ông B đang là chủ sử dụng quyền sử dụng một nửa diện tích đất đối với thửa đất nêu trên, nghĩ nên giao quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất 495,9 m² thuộc thửa đất số 2101, tờ bản đồ số 59, xã X cho ông B được quyền quản lý, sử dụng và buộc ông B toán lại giá trị phần thừa kế cho chị Lê Thị T1, chị Lê Thị N, chị Lê Thị Ngọc T, chị Lê Thị Ngọc T2 và chị Lê Thị Ngọc H mỗi người số tiền là 101.167.000 đồng (*Một trăm lẻ một triệu một trăm sáu mươi bảy ngàn đồng*) (607.000.000 đồng : 06 người).

[7] Về chi phí tố tụng:

Tổng số tiền chi phí tố tụng nguyên đơn chị Lê Thị Ngọc T đã tạm ứng là 37.228.740 đồng gồm: chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí trích lục hồ sơ là 4.228.740 đồng và chi phí thẩm định giá tài sản là 33.000.000 đồng, chị T yêu cầu mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí tố tụng theo tỷ lệ phần tài sản được chia. Xét thấy yêu cầu của chị T phù hợp với quy định tại Điều 157 và Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó buộc ông Lê Văn B, chị Lê Thị T1, chị Lê Thị N, chị Lê Thị Ngọc T2 và chị Lê Thị Ngọc H mỗi người phải hoàn trả cho chị Lê Thị Ngọc T số tiền chi phí tố tụng phải chịu là 6.204.790 đồng (*Sáu triệu hai trăm lẻ bốn ngàn bảy trăm chín mươi đồng*) (37.228.740 đồng : 6 người).

[8] Về ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[9] Về án phí: Ông Lê Văn B là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Chị Lê Thị T1, chị Lê Thị N, chị Lê Thị Ngọc T, chị Lê Thị Ngọc T2 và chị Lê Thị Ngọc H phải chịu 5.058.350 đồng (*Năm triệu không trăm năm mươi tám ngàn ba trăm năm mươi đồng*) (101.167.000 đồng x 5%) án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91; khoản 3 Điều 144; Điều 147; Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 213, Điều 218, Điều 219, Điều 221, Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 650, Điều 651, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, Điều 66 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình; Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp về hướng dẫn thi hành nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị Ngọc T về việc chia di sản thừa kế của bà Lê Thị N1 là quyền sử dụng diện tích đất 247,95 m² thuộc một phần thửa đất số 2101, tờ bản đồ số 59, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai theo quy định của pháp luật.

2. Xác định diện tích đất 495,9 m² thuộc 2101, tờ bản đồ số 59, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY230451 ngày 19/11/2020 cho ông Lê Văn B và bà Lê Thị N1 cùng nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung vợ chồng của ông Lê Văn B và bà Lê Thị N1.

Di sản thừa kế mà bà Lê Thị N1 để lại một nửa tài sản trong khối tài sản chung của bà Lê Thị N1 và ông Lê Văn B, có giá trị là 607.000.000 đồng (*Sáu trăm lẻ bảy triệu đồng*).

3. Giao cho ông Lê Văn B được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất 595,9 m², quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 2101, tờ bản đồ số 59, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các công trình khác gắn liền với đất số CY 230451 ngày 19/11/2020 cho ông Lê Văn B và bà Lê Thị N1.

Ông Lê Văn B có trách nhiệm liên hệ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất và chịu chi phí theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Lê Văn B phải thanh toán lại cho chị Lê Thị T1, chị Lê Thị N, chị Lê Thị

Ngọc T, chị Lê Thị Ngọc T2 và chị Lê Thị Ngọc H mỗi người 101.167.000 đồng (*Một trăm lẻ một triệu một trăm sáu mươi bảy ngàn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về chi phí tố tụng

Buộc ông Lê Văn B, chị Lê Thị T1, chị Lê Thị N, chị Lê Thị Ngọc T2 và chị Lê Thị Ngọc H mỗi người phải hoàn trả cho chị Lê Thị Ngọc T số tiền là 6.204.790 đồng (*Sáu triệu hai trăm lẻ bốn ngàn bảy trăm chín mươi đồng*).

5. Về án phí:

Buộc chị Lê Thị T1, chị Lê Thị N, chị Lê Thị Ngọc T2 và chị Lê Thị Ngọc H phải nộp 5.058.350 đồng (*Năm triệu không trăm năm mươi tám ngàn ba trăm năm mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Lê Thị Ngọc T phải nộp 5.058.350 đồng (*Năm triệu không trăm năm mươi tám ngàn ba trăm năm mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.500.000 đồng (*Một triệu năm trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0008974 ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc. Chị Lê Thị Ngọc T còn phải nộp số tiền là 3.558.350 đồng (*Ba triệu năm trăm năm mươi tám ngàn ba trăm năm mươi đồng*).

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7 Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Xuân Lộc;
- Chi cục THADS huyện Xuân Lộc;
- UBND cấp xã;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Quỳnh Hương